



Các mối quan hệ

Bạn bè, người yêu và những người quanh bạn.

Người trong cuộc sống của bạn

друг / подруга	bạn (nam / nữ)	парень	bạn trai, chàng trai
лучший друг	bạn thân nhất	девушка	bạn gái, cô gái
знакомый	người quen	муж / жена	chồng / vợ
сосед / соседка	hàng xóm (nam / nữ)	жених / невеста	vị hôn phu / vị hôn thê
коллега	đồng nghiệp	партнёр	bạn đời
одноклассник	bạn cùng lớp	компания	một nhóm bạn

Chuyện giữa người với người

отношения	mối quan hệ	ссора	cãi vã
дружба	tình bạn	встречаться	hẹn hò, gặp gỡ
любовь	tình yêu	познакомиться	làm quen
свидание	buổi hẹn hò	любить	yêu
свадьба	đám cưới	мириться	làm lành
развод	ly hôn	доверять	tin tưởng

Nói trong câu

Мы друзья.

Chúng tôi là bạn.

Мы познакомились в университете.

Chúng tôi quen nhau ở trường đại học.

Он мой лучший друг.

Anh ấy là bạn thân nhất của tôi.

Мы встречаемся.

Chúng tôi đang hẹn hò.

Я скучаю по тебе.

Tôi nhớ bạn.

Я тебя люблю.

Tôi yêu bạn.

девушка có hai nghĩa

девушка vừa là “cô gái trẻ” vừa là “bạn gái” – ngữ cảnh quyết định, và đây cũng là cách gọi lịch sự một cô gái trẻ làm việc ở cửa hàng hay quán cà phê. парень cũng vậy. Nếu cần rõ ràng về người yêu, моя девушка và мой парень là cách nói thường ngày. Lưu ý thêm: скучать đi với по + dative: я скучаю по дому.